

Công ty TNHH Một Thành Viên  
Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam

-----

**DAI-ICHI LIFE VIETNAM FUND  
MANAGEMENT COMPANY  
LIMITED**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----

*Socialist Republic Of Vietnam  
Independence – Freedom – Happiness*

TP.HCM, ngày 12 tháng 08 năm 2026

*Ho Chi Minh City, Aug 12, 2026*

## **BÁO CÁO TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ 6 THÁNG NĂM 2026**

*(Căn cứ Phụ lục số XXV kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC)*

### **REPORT OF THE FUND MANAGEMENT ACTIVITIES IN HALF YEAR 2026**

*(According to Appendix XXV attached to Circular No. 98/2020/TT-BTC)*

*Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước*

*To: State Securities Commission*

#### **I. Thông tin về quỹ**

##### ***Fund Information***

1. Tên của quỹ, loại hình quỹ:

*Fund Name and Type:*

- Tên quỹ: **Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu DFVN**  
*Fund Name: DFVN Fixed Income Fund*
- Sau đây gọi tắt là “**Quỹ**” hoặc “**DFVN-FIX**”  
*Abbreviation: “the Fund” or “DFVN-FIX”*
- Loại hình quỹ: Quỹ mở  
*Fund Type: Open-ended fund*

2. Mục tiêu đầu tư của quỹ:

*Investment Objectives:*

Quỹ DFCVN-FIX hướng tới mục tiêu tăng trưởng bền vững trong trung và dài hạn thông qua việc đầu tư vào các tài sản thu nhập cố định có chất lượng tín dụng tốt.

*The DFCVN-FIX aims for sustainable growth in the medium and long term by investing in fixed-income assets with good credit quality.*

3. Thời hạn hoạt động của quỹ: không xác định

*Duration: The fund has an indefinite duration.*

4. Danh mục tham chiếu (benchmark portfolio): không áp dụng

*Benchmark Portfolio: Not applicable.*

5. Chính sách phân chia lợi nhuận:

*Profit Distribution Policy:*

Như đã được đề cập trong Bản cáo bạch, Quỹ đầu tư chủ yếu vào tài sản có thu nhập cố định với mục tiêu chính là tăng trưởng giá trị vốn trong giai đoạn trung và dài hạn. Do đó, Quỹ có hạn chế trong việc chia cổ tức hàng năm. Việc phân phối lợi nhuận (nếu có) sẽ dựa trên cơ sở báo cáo tài chính kiểm toán của Quỹ trong khuôn khổ quy định của pháp luật, theo đề xuất của Công ty Quản lý Quỹ, và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua. Việc chi trả lợi nhuận bảo đảm nguyên tắc:

*As stated in the Prospectus, the Fund primarily invests in fixed-income assets with the main objective of capital value growth over the medium and long term. Therefore, the Fund has limitations on annual dividend distributions. Profit distribution (if any) will be based on the Fund's audited financial statements, in compliance with legal regulations proposed by the Fund Management Company and approved by the General Meeting of Investors. Profit distribution adheres to the following principles:*

- Lợi nhuận phân phối cho nhà đầu tư được lấy từ nguồn lợi nhuận trong kỳ hoặc lợi nhuận lũy kế sau khi Quỹ đã hoàn tất mọi nghĩa vụ thuế, tài chính theo quy định pháp luật;

*Profits distributed to investors shall be sourced from profits earned during the period or accumulated profits after the Fund has fulfilled all tax and financial obligations as required by law;*

- Mức chi trả lợi nhuận phải phù hợp với chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ quy định tại Điều lệ Quỹ và được Đại hội Nhà đầu tư thông qua;

*The profit payout level must align with the Fund's profit distribution policy as stipulated in the Fund Charter and approved by the Investors' General Meeting;*

- Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải đảm bảo có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi chi trả lợi nhuận phải không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng;

*After distribution, the Fund must ensure sufficient capital to settle all due debts and other financial obligations, and the Fund's net asset value (NAV) post-distribution must not fall below fifty (50) billion VND;*

- Trường hợp phân phối lợi nhuận bằng chứng chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.

*In cases where profits are distributed in the form of Fund certificates, the Fund must have sufficient corresponding capital from undistributed after-tax profits based on the most recent audited or reviewed financial statements.*

- Hình thức phân phối lợi nhuận bằng tiền hoặc bằng Đơn vị Quỹ. Việc phân chia lợi nhuận bằng Đơn vị Quỹ phải được sự chấp thuận trước của Đại hội Nhà đầu tư. Chỉ những nhà đầu tư có tên trên danh sách nhà đầu tư sở hữu Đơn vị Quỹ tại ngày chốt quyền mới được nhận cổ tức từ Quỹ.

*Profit distribution may be in cash or Fund units. Distribution in the form of Fund units requires prior approval from the General Meeting of Investors. Only investors listed on the register of Fund unit holders as of the record date are entitled to receive dividends from the Fund.*

- Công ty Quản lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư.

*The Fund Management Company must deduct all applicable taxes, fees, and charges as required by law before distributing profits to investors.*

- Công ty Quản lý Quỹ được phân chia tài sản của Quỹ cho nhà đầu tư nhiều hơn lợi nhuận đã thực hiện, nhưng phải bảo đảm giá trị tài sản ròng của Quỹ sau khi thực hiện không được thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng. Kế hoạch, lộ trình thực hiện, quy mô tài sản phân chia, nguồn vốn thực hiện phải được Đại hội Nhà đầu tư chấp thuận.

*The Fund Management Company may distribute Fund assets to investors in excess of realized profits, provided that the Fund's net asset value after such distribution does not fall below fifty (50) billion VND. The plan, timeline, scale of asset distribution, and funding sources must be approved by the General Meeting of Investors.*

6. Số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày 30/06/2026: 7.207.160,57 đơn vị quỹ

*Number of Fund Units in Circulation as of Jun 30, 2026: 7,207,160.57 unit*

7. Nội dung thay đổi tại Điều lệ Quỹ trong kỳ báo cáo:

*Changes in the Fund Charter during the Reporting Period:*

Đại hội Nhà Đầu tư Thường niên Năm Tài chính 2025 của Quỹ DFVN-FIX thông qua vào ngày 23/04/2026.

*The 5<sup>th</sup> amended and supplemented Charter of DFVN-FIX was approved at the Annual General Meeting of Investors for the Fiscal Year 2025 of DFVN-FIX on April 23, 2026.*

Các nội dung thay đổi của Điều lệ Quỹ được trình bày tại Phụ lục Đính kèm Nghị quyết Đại hội Nhà Đầu tư Thường niên Năm Tài chính 2025 Quỹ DFVN-FIX đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn truy cập tin công bố thông tin như sau: <https://dfvn.com.vn/investor-relations/information-disclosure/detail/2179>

*Details of the amendments to the Fund Charter are presented in the Appendix attached to the Resolution of the Annual General Meeting of Investors for the Fiscal Year 2025 of DFVN-FIX, which is published on the Company's website at the following information disclosure link: <https://dfvn.com.vn/investor-relations/information-disclosure/detail/2179>*

Trong đó, nội dung sửa đổi Điều lệ Quỹ liên quan đến việc cập nhật văn bản pháp lý; các loại tài sản của Quỹ, hạn chế đầu tư, quyền và nghĩa vụ của Nhà đầu tư, Sổ đăng ký Nhà đầu tư, giao dịch

Chứng chỉ Quỹ, mua lại một phần Chứng chỉ Quỹ, Đại hội Nhà đầu tư, quyền và nghĩa vụ của Ban Đại diện Quỹ, hoạt động Đại lý phân phối, xác định giá trị tài sản ròng, quy định về thay đổi tăng giá dịch vụ phát hành, giá dịch vụ mua lại, giá dịch vụ chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ phù hợp theo quy định tại Thông tư 136/2025/TT-BTC; tần suất giao dịch Chứng chỉ Quỹ; quy định về giá dịch vụ Quản lý Quỹ; sửa đổi, bổ sung Điều lệ Quỹ; cập nhật thông tin của Ngân hàng Giám sát và nội dung khác.

*In particular, the amendments to the Fund Charter relate to updates to legal documents; the Fund's asset types, investment restrictions, rights and obligations of Investors, the Investors Book, Fund Unit transactions, partial redemption of Fund Units, the General Meeting of Investors, rights and obligations of the Fund Representative Board, activities of Distribution Agents, determination of net asset value, provisions on changes and increases to the issuance service price, redemption service price and Fund Unit switching service price in accordance with Circular No. 136/2025/TT-BTC; Fund Unit trading frequency; provisions on the Fund Management Service Price; amendments and supplements to the Fund Charter; updates to information of the Supervisory Bank; and other contents.*

8. Nội dung Nghị quyết Đại hội nhà đầu tư trong kỳ báo cáo:

*Resolutions of the General Meeting of Investors during the Reporting Period:*

Vào ngày 23/04/2026, Đại hội Nhà đầu tư Thường niên Năm Tài chính 2025 Quỹ DFCVN-FIX đã thông qua Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư với các nội dung như sau:

*On April 23, 2026, the Annual General Meeting of Investors for the Fiscal Year 2025 of DFCVN-FIX approved the following contents:*

- Thông qua Báo cáo Tài chính năm 2025 đã được kiểm toán của Quỹ DFCVN-FIX;  
*Approve the 2025 audited Financial Statements of the DFCVN-FIX;*
- Thông qua kế hoạch ngân sách hoạt động của Ban Đại diện Quỹ DFCVN-FIX năm 2026:  
*Approve the 2026 budget plan for the operation of the Fund Representative Board of the DFCVN-FIX:*
  - Thông qua mức thù lao của Ban Đại diện Quỹ là 3.000.000 VNĐ / tháng/ người;  
*Approve the remuneration of the Fund Representative Board of VND 3,000,000 /month/person;*
  - Thông qua tổng thù lao của các thành viên Ban Đại diện Quỹ DFCVN-FIX trong năm 2026 là: 108.000.000 VNĐ.  
*Approve the total of 2026 remuneration of the members of the Fund Representative Board of the DFCVN-FIX is: VND 108,000,000.*
- Thông qua việc lựa chọn Công ty TNHH PWC (Việt Nam) là công ty kiểm toán thực hiện soát xét báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2026 cho Quỹ DFCVN-FIX;  
*Approve PWC (Viet Nam) Ltd. is the auditing company to perform the review of interim financial statements and the audit of financial statements for the year 2026 for DFCVN-FIX;*
- Thông qua nội dung sửa đổi, bổ sung Điều lệ Quỹ DFCVN-FIX.

*Approve amendments, supplement of DFVN-FIX Charter.*

9. Ý kiến nhận xét của ngân hàng giám sát về các nội dung quy định tại Thông tư hướng dẫn về hoạt động và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán: Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ DFVN-FIX phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

*Comments from the Supervisory Bank ("SB") on Circular of Guiding the operation and management of securities investment funds: Net asset value of DFVN-FIX is determined in line with the Fund's Charter, Prospectus and applicable laws and regulations.*

## **II. Báo cáo về kết quả hoạt động của quỹ**

### ***Fund Performance Report***

1. Thông tin về danh mục đầu tư và giá trị tài sản ròng của quỹ:

*Information on the Investment Portfolio and Net Asset Value of the Fund:*

- Danh mục của Quỹ DFVN-FIX:

*DFVN-FIX Portfolio Structure:*

| <b>Cơ cấu tài sản quỹ</b><br><b><i>Asset Structure</i></b>                | <b>30/06/2026</b><br><b>(%)</b> | <b>30/06/2025</b><br><b>(%)</b> | <b>30/06/2024</b><br><b>(%)</b> |
|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1. Cổ phiếu niêm yết<br><i>Listed Stocks</i>                              | 36.89                           | 31.22                           | 21.88                           |
| 2. Tiền và các khoản tương đương tiền<br><i>Cash and Cash Equivalents</i> | 4.42                            | 41.00                           | 3.41                            |
| 3. Tài sản khác<br><i>Other Assets</i>                                    | 58.69                           | 27.78                           | 74.71                           |
| <b>Cộng</b><br><b><i>Total</i></b>                                        | <b>100,00</b>                   | <b>100.00</b>                   | <b>100.00</b>                   |

- Giá trị tài sản ròng của quỹ:

*Net Asset Value of the Fund:*

| <b>Chỉ tiêu</b><br><b><i>Item</i></b>                                                                                                   | <b>30/06/2026</b> | <b>30/06/2025</b> | <b>30/06/2024</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Giá trị tài sản ròng của quỹ (VND)<br><i>Net Asset Value of the Fund (VND)</i>                                                          | 87,578,634,214    | 79,888,772,173    | 72,398,004,679    |
| Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ<br>tại ngày báo cáo (VND/CCQ)<br><i>NAV per Fund Unit at the reporting date<br/>(VND/Unit)</i> | 12,151.61         | 11,561.19         | 11,194.89         |
| Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành<br>(CCQ)<br><i>Number of Fund Units in circulation</i>                                             | 7,207,160.57      | 6,910,078.71      | 6,467,053.93      |

|                                                                                                                                              |           |           |           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------|
| <i>(Unit)</i>                                                                                                                                |           |           |           |
| Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ<br>cao nhất trong kỳ (VND/CCQ)<br><i>Highest NAV per Fund Unit during the<br/>period (VND/Unit)</i> | 12,216.22 | 11,561.19 | 11,200.36 |
| Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ<br>thấp nhất trong kỳ (VND/CCQ)<br><i>Lowest NAV per Fund Unit during the<br/>period (VND/Unit)</i> | 11,918.96 | 11,366.69 | 10,916.59 |

- Tổng lợi nhuận của quỹ:

*Total Fund Profit:*

| <b>Chỉ tiêu (Đơn Vị tính: VND)</b><br><i>Item (VND)</i>                                                                                     | <b>30/06/2026</b>    | <b>30/06/2025</b>    | <b>30/06/2024</b>    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Tổng thu nhập của Quỹ</b><br><i>Investment income</i>                                                                                    | <b>2,271,222,293</b> | <b>1,870,015,657</b> | <b>1,723,129,854</b> |
| - Tiền lãi được nhận trong năm<br><i>Interest income</i>                                                                                    | 2,778,510,020        | 1,985,923,189        | 1,896,318,299        |
| - Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư<br><i>Realized gain (losses) from disposal<br/>investments</i>                                              | -                    | 134,483              | -                    |
| - Chênh lệch tăng (giảm) đánh giá lại<br>các khoản đầu tư chưa thực hiện<br><i>Unrealized gain (losses) from investment<br/>revaluation</i> | (577,923,333)        | (123,813,268)        | (175,900,000)        |
| - Các khoản thu nhập khác trong năm<br><i>Other income</i>                                                                                  | 70,635,606           | 7,771,253            | 2,711,555            |
| <b>Tổng chi phí của Quỹ</b><br><i>Total Fund Expenses</i>                                                                                   | <b>712,609,635</b>   | <b>629,850,939</b>   | <b>639,579,789</b>   |
| <b>Tổng lợi nhuận của Quỹ</b><br><i>Total Fund Profit</i>                                                                                   | <b>1,558,612,658</b> | <b>1,240,164,718</b> | <b>1,083,550,065</b> |

- Lợi nhuận phân phối trên một đơn vị quỹ trong kỳ báo cáo: *Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận trong kỳ báo cáo.*

*Profit Distribution per Fund Unit during the reporting period: The Fund did not distribute profits during the reporting period.*

- Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ và Tốc độ vòng quay danh mục của quỹ:

*Operating Expense Ratio and Portfolio Turnover Rate:*

| <b>CHỈ TIÊU</b><br><i>Item</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>Bán niên/ Half</b><br><b>year 2026 (%)</b> | <b>Bán niên/ Half</b><br><b>year 2025 (%)</b> | <b>Bán niên/ Half</b><br><b>year 2024 (%)</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ trên Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ<br><i>Management expense over average NAV ratio</i>                                                                                                                                                                 | 0.65                                          | 0.50                                          | 0.60                                          |
| Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát trên Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ<br><i>Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio</i>                                                                                                                                      | 0.37                                          | 0.47                                          | 0.51                                          |
| Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan trên Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ<br><i>Outsourcing service expenses over average NAV ratio</i>                           | 0.32                                          | 0.30                                          | 0.34                                          |
| Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán trên Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ<br><i>Audit fee expense over average NAV ratio</i>                                                                                                                                                                    | 0.16                                          | 0.18                                          | 0.20                                          |
| Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ trên Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ<br><i>Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio</i> | 0.12                                          | 0.14                                          | 0.15                                          |
| Tỷ lệ chi phí hoạt động trên Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ<br><i>Operating expense over average NAV ratio</i>                                                                                                                                                                                        | 1.63                                          | 1.62                                          | 1.82                                          |
| Tốc độ vòng quay danh mục<br><i>Portfolio turnover rate</i>                                                                                                                                                                                                                                                     | 7.30                                          | 12.94                                         | 0.00                                          |

- Thông tin về các khoản vay nợ, các hạng mục thanh toán trả sau, các giao dịch repo/reverse repo: không có

*Information on Loans, Deferred Payments, Repo/Reverse Repo Transactions: None*

2. Chỉ tiêu về lợi nhuận của quỹ:

Fund Profit Indicators:

|                                                          | Bán niên/ Half<br>year 2026 | Bán niên/ Half<br>year 2025 | Bán niên/ Half<br>year 2024 |
|----------------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận (VND)</b><br><i>Total profit (VND)</i> | 1,558,612,658               | 1,240,164,718               | 1,083,550,065               |

Tổng lợi nhuận bình quân năm của quỹ trong thời hạn 60 tháng (05 năm), tính tới ngày lập báo: 2.309.438.113 (VND)

Average Annual Profit in 60 months (5 years) to reporting date: VND2,309,438,113

3. Các chỉ tiêu so sánh khác:

Other Comparative Indicators:

| <b>Chỉ tiêu</b><br><i>Item</i>                                                                                                                            | <b>Kỳ kết thúc ngày 30/06 năm</b><br><i>Financial Year Ending Jun 30</i> |                |                |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                                                                                                                                           | <b>2026</b>                                                              | <b>2025</b>    | <b>2024</b>    |
| <b>1. Quy mô Quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá CCQ)</b><br><i>Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)</i>         |                                                                          |                |                |
| Tổng giá trị CCQ đang lưu hành đầu kỳ (VND)<br><i>Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period (VND)</i>                        | 71,984,407,900                                                           | 66,751,560,300 | 62,475,403,800 |
| Tổng số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ (CCQ)<br><i>Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period (unit)</i>    | 7,198,440.79                                                             | 6,675,156.03   | 6,247,540.38   |
| <b>2. Thay đổi quy mô Quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá CCQ)</b><br><i>Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)</i> |                                                                          |                |                |
| Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ (CCQ)<br><i>Number of Fund Certificates subscribed during the period (unit)</i>                     | 1,618,524.36                                                             | 586,563.15     | 385,367.57     |
| Giá trị vốn góp phát hành thêm trong kỳ (theo mệnh giá) (VND)                                                                                             | 16,185,243,600                                                           | 5,865,631,500  | 3,853,675,700  |

|                                                                                                                                                                                           |                  |                  |                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|
| <i>Net subscription amount in period (based on par value) (VND)</i>                                                                                                                       |                  |                  |                  |
| Số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ (CCQ)<br><i>Number of Fund Certificates redeemed during the period (unit)</i>                                                              | (1,609,804.58)   | (351,640.47)     | (165,854.02)     |
| Giá trị vốn góp mua lại trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)<br><i>Net redemption amount in period (based on par value) (VND)</i>                               | (16,098,045,800) | (3,516,404,700)  | (1,658,540,200)  |
| <b>3. Quy mô Quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá CCQ)</b><br><i>Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)</i>                                                     |                  |                  |                  |
| Tổng giá trị CCQ đang lưu hành cuối kỳ (VND)<br><i>Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (VND)</i>                                                         | 72,071,605,700   | 69,100,787,100   | 64,670,539,300   |
| Tổng số lượng đơn vị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ (CCQ)<br><i>Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period (unit)</i>                                     | 7,207,160.57     | 6,910,078.71     | 6,467,053.93     |
| <b>4. Tỷ lệ nắm giữ CCQ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối kỳ (%)</b><br><i>Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period (%)</i> | <b>83.78</b>     | <b>87.32</b>     | <b>93.33</b>     |
| <b>5. Tỷ lệ nắm giữ CCQ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ (%)</b><br><i>Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period (%)</i>                                               | <b>85.51</b>     | <b>89.46</b>     | <b>94.59</b>     |
| <b>6. Tỷ lệ nắm giữ CCQ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ (%)</b><br><i>Foreign investors' ownership ratio at the end of the period (%)</i>                                               | <b>83.25</b>     | <b>86.83</b>     | <b>92.78</b>     |
| <b>7. Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ</b><br><i>Number of investors of the Fund at the end of the period</i>                                                                       | <b>3,824</b>     | <b>3,431</b>     | <b>1,872</b>     |
| <b>8. NAV/CCQ cuối kỳ (VND/CCQ)</b>                                                                                                                                                       | <b>12,151.61</b> | <b>11,561.19</b> | <b>11,194.89</b> |

|                                                                                     |  |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| <b>Net asset value per Fund<br/>Certificate at the end of period<br/>(VND/unit)</b> |  |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------|--|--|

- Phương thức, nguyên tắc xác định giá trị tài sản, giá trị lợi nhuận là thống nhất, đã được công bố và được thẩm định bởi một tổ chức độc lập khác. Phương pháp xác định giá trị tài sản được quy định trong Sổ tay định giá được lập bởi Công ty Quản lý quỹ, được Ban Đại diện Quỹ thông qua và kiểm tra, rà soát bởi Ngân hàng giám sát.

*The method and principles for determining asset value and profit value are consistent, publicly disclosed, and verified by an independent organization. The asset valuation method is stipulated in the Valuation Handbook prepared by the Fund Management Company, approved by the Fund Representative Board, and reviewed by the Supervisory Bank.*

- Dữ liệu được cung cấp bởi một tổ chức độc lập: giá chứng khoán được cung cấp bởi các tổ chức dịch vụ cung cấp báo giá độc lập, uy tín trên thị trường.

*Data is provided by an independent organization: securities prices are provided by reputable, independent quotation service providers in the market.*

**4. Khuyến cáo:** Thông tin về kết quả hoạt động của Quỹ chỉ mang tính tham khảo và không có nghĩa là việc đầu tư sẽ bảo đảm khả năng sinh lời cho Nhà đầu tư trong tương lai.

*Data is provided by an independent organization: securities prices are provided by reputable, independent quotation service providers in the market.*

### **III. Báo cáo về hoạt động quản lý tài sản của Công ty quản lý quỹ**

#### **Report on Asset Management Activities of the Fund Management Company**

a) Thuyết minh về việc thay đổi Công ty quản lý quỹ: *Quỹ không có thay đổi Công ty Quản lý Quỹ trong kỳ báo cáo;*

*Explanation of Changes in the Fund Management Company: The Fund did not change its Fund Management Company during the reporting period.*

b) Thuyết minh về việc quỹ có đạt được mục tiêu đầu tư (thuyết minh này chỉ cần thiết tại báo cáo hàng năm của quỹ): *Quỹ đã đạt mục tiêu đầu tư theo quy định tại bản cáo bạch.*

*Explanation of Whether the Fund Achieved Its Investment Objectives (Required Only in the Annual Report): The Fund achieved its investment objectives as stipulated in the Prospectus.*

c) So sánh kết quả lợi nhuận của quỹ với kết quả lợi nhuận của danh mục tham chiếu, chỉ số cơ sở công bố tại Bản cáo bạch trong cùng kỳ báo cáo (bằng đồ thị): *không áp dụng do Quỹ không có chỉ số tham chiếu, danh mục tham chiếu cụ thể.*

*Comparison of the Fund's Profit Results with the Benchmark Portfolio or Underlying Index Published in the Prospectus for the Same Reporting Period (by Graph): Not applicable, as the Fund does not have a specific benchmark portfolio or underlying index.*

d) So sánh kết quả lợi nhuận của quỹ với kết quả lợi nhuận của danh mục tham chiếu, chỉ số cơ sở công bố tại Bản cáo bạch trong khoảng thời gian 05 năm gần nhất, tính tới ngày báo cáo (bằng đồ thị): *không áp dụng do Quỹ không có chỉ số tham chiếu, danh mục tham chiếu cụ thể.*

*Comparison of the Fund's Profit Results with the Benchmark Portfolio or Underlying Index Published in the Prospectus Over the Past Five Years Up to the Reporting Date (by Graph): Not applicable, as the Fund does not have a specific benchmark portfolio or underlying index.*

e) Mô tả chiến lược, chiến thuật đầu tư mà quỹ đã sử dụng trong kỳ báo cáo. Trường hợp có sự khác biệt giữa chiến lược, chiến thuật đầu tư thực hiện trong kỳ so với chiến lược, chiến thuật đầu tư đã công bố tại Bản cáo bạch, thì phải bổ sung thuyết minh và đánh giá ưu, nhược điểm của chiến lược, chiến thuật đầu tư đã thực hiện trong kỳ: *Quỹ DFVN-FIX giữ nguyên chiến lược đầu tư như đã công bố trong Bản cáo bạch của Quỹ, đầu tư vào các tài sản thu nhập cố định của doanh nghiệp có chất lượng tín dụng tốt và lợi suất hấp dẫn.*

*Description of Investment Strategies and Tactics Used by the Fund During the Reporting Period. If There Is a Difference Between the Strategies and Tactics Implemented During the Period and Those Disclosed in the Prospectus, Provide an Explanation and Evaluate the Advantages and Disadvantages of the Implemented Strategies and Tactics: The DFVN-FIX Fund maintained its investment strategy as disclosed in the Prospectus, focusing on fixed-income assets of enterprises with good credit quality and attractive yields.*

f) Mô tả sự khác biệt về cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ tại thời điểm báo cáo, so với danh mục đầu tư của quỹ năm liền kề năm báo cáo: *Không có sự khác biệt đáng kể.*

*Description of Differences in the Fund's Investment Portfolio Structure at the Reporting Date Compared to the Previous Year's Portfolio: There were no significant differences.*

g) Phân tích kết quả hoạt động của quỹ dựa trên việc so sánh giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ (sau khi đã điều chỉnh phân lợi nhuận đã phân phối, nếu có) tại kỳ báo cáo này tại kỳ báo cáo gần nhất: *Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Quỹ tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 đạt VND12.151,61 tăng 1,89% so với giá trị tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025.*

*Analysis of the Fund's Performance Based on a Comparison of Net Asset Value per Fund Unit (After Adjusting for Distributed Profits, if Any) at the Current Reporting Period and the Most Recent Reporting Period: The net asset value per Fund unit as of December 31, 2025, reached VND 12,151.61, an increase of 1.89% compared to December 31, 2025.*

h) Đánh giá biến động của các thị trường trong kỳ báo cáo, kể cả thị trường nước ngoài, mà quỹ đầu tư vào, thông tin về lợi nhuận đầu tư đối với từng loại tài sản:

*Assessment of Market Fluctuations During the Reporting Period, Including Foreign Markets Invested in by the Fund, and Information on Investment Returns for Each Asset Type:*

2026 là năm đầu tiên triển khai Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030 với mục tiêu tăng trưởng cao. Trong bối cảnh đó, kinh tế Việt Nam tiếp tục duy trì đà tăng trưởng tích cực. GDP quý II/2026 ước tăng 8,39% so với cùng kỳ năm trước; tính chung sáu tháng đầu năm 2026 tăng 8,18% (so với mức 7,63% của cùng kỳ năm 2025). Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,87%, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,81% và khu vực dịch vụ tăng 8,09%, cho thấy động lực tăng trưởng được duy trì khá đồng đều giữa các khu vực.

*2026 marks the first year of the implementation of Vietnam's 2026-2030 Socio-Economic Development Plan, which targets a higher growth trajectory. Against this backdrop, the Vietnamese economy continued to maintain strong momentum. Real GDP expanded by an estimated 8.39% year-on-year in the second quarter of 2026, bringing growth for the first half of the year to 8.18%, compared with 7.63% in the corresponding period of 2025. Growth was broad-based across sectors, with agriculture, forestry and fisheries growing by 3.87%, industry and construction by 9.81%, and services by 8.09%, indicating that economic expansion remained well*

*supported by multiple key growth drivers.*

Hoạt động sản xuất công nghiệp tiếp tục là điểm sáng với chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) sáu tháng đầu năm tăng 10,8% - mức tăng cao nhất kể từ năm 2019 đến nay. Ngành chế biến, chế tạo tăng 11,4% và đóng vai trò động lực chính của nền kinh tế, trong khi sản xuất và phân phối điện cũng ghi nhận mức tăng trưởng tích cực. Về đầu tư, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội sáu tháng đầu năm 2026 ước đạt 1.807,8 nghìn tỷ đồng, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nhà nước chiếm 28,1%, khu vực ngoài nhà nước chiếm 53,8% và khu vực FDI chiếm 18,1%, phản ánh sự lan tỏa tương đối đồng đều của động lực đầu tư. Vốn FDI thực hiện đạt 13,03 tỷ USD, tăng 11,2% và là mức cao nhất của giai đoạn 5 năm gần đây. Hoạt động thương mại quốc tế tăng trưởng mạnh, với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu sáu tháng đạt 549,7 tỷ USD (+27,1%). Tuy nhiên, nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu (33,4% so với 21,0%), dẫn tới cán cân thương mại chuyển sang nhập siêu 16,65 tỷ USD. Điều này phản ánh nhu cầu nhập khẩu tư liệu sản xuất gia tăng phục vụ cho mở rộng sản xuất trong giai đoạn cuối năm. Mặc dù vậy với quy mô nhập siêu khá lớn, đây vẫn là rủi ro tiềm ẩn cho tỷ giá cần chú ý theo dõi. Lạm phát cơ bản được kiểm soát ở mức phù hợp, trong bối cảnh áp lực giá vẫn còn hiện hữu. CPI bình quân sáu tháng đầu năm 2026 tăng 4,38% so với cùng kỳ năm trước, trong khi lạm phát cơ bản tăng 4,12%. Áp lực giá đến từ nhóm nhà ở, năng lượng và thực phẩm, dù giá xăng dầu có xu hướng hạ nhiệt trong tháng 6.

*Industrial production continued to be a key pillar of economic growth, with the Industrial Production Index (IIP) rising 10.8% in the first six months of 2026, the highest growth rate since 2019. The manufacturing sector expanded by 11.4% and remained the primary engine of the economy, while electricity production and distribution also recorded solid growth. Investment activity remained robust. Total realized social investment in the first half of 2026 was estimated at VND 1,807.8 trillion, representing a 12.9% increase compared with the same period last year. The state sector accounted for 28.1% of total investment, the domestic private sector accounted for 53.8%, and the FDI sector accounted for 18.1%, reflecting a relatively balanced contribution across the economy. Realized foreign direct investment (FDI) reached USD 13.03 billion, up 11.2% year-on-year and the highest level recorded over the past five years. International trade continued to expand strongly, with total import-export turnover reaching USD 549.7 billion in the first half of the year, an increase of 27.1% year-on-year. However, imports grew at a faster pace than exports (33.4% versus 21.0%), resulting in a trade deficit of USD 16.65 billion. This development largely reflects increased imports in production inputs to support capacity expansion in the second half of the year. Nevertheless, given the relatively large size of the trade deficit, potential pressure on the exchange rate remains a risk that warrants close monitoring. Inflation remained broadly under control despite persistent price pressures. Average headline CPI increased by 4.38% year-on-year in the first six months of 2026, while core inflation rose by 4.12%. Inflationary pressures were mainly driven by housing, energy and food prices, although fuel prices showed signs of easing during June.*

Nhìn chung, kinh tế Việt Nam trong nửa đầu năm 2026 duy trì tăng trưởng cao và ổn định vĩ mô, dù chịu tác động từ môi trường bên ngoài kém thuận lợi. Tuy nhiên, áp lực nhập siêu, chi phí đầu vào và rủi ro từ kinh tế toàn cầu đòi hỏi chính sách điều hành tiếp tục linh hoạt và thận trọng trong thời gian tới.

*Overall, Vietnam's economy maintained a strong growth trajectory and macroeconomic stability during the first half of 2026 despite an increasingly challenging external environment. Nonetheless, the widening trade deficit, rising input costs and uncertainties in the global economy underscore the need for continued policy flexibility and prudent macroeconomic management going forward.*

Trong nửa đầu năm 2026, chính sách tiền tệ tiếp tục được điều hành theo hướng linh hoạt nhằm kiểm soát lạm phát và hỗ trợ tăng trưởng. Tăng trưởng tín dụng đạt khoảng 7.41% tính đến cuối tháng 6, thấp hơn cùng kỳ năm trước, phản ánh sự thận trọng của cơ quan điều hành. Mặt bằng lãi suất huy động có xu hướng tăng khá nhanh kể từ quý 2, phản ánh tình trạng thanh khoản của hệ thống khá căng thẳng khi tăng trưởng huy động trong nửa đầu năm tiếp tục chậm hơn so với tăng trưởng tín dụng. Mặc dù có tình trạng nhập siêu khá cao nhưng tỷ giá được kiểm soát tương đối ổn định với mức tăng nhẹ so với cuối năm 2025, cho hiệu quả trong công tác điều hành tỷ giá của Chính phủ.

*Monetary policy remained accommodative yet prudent during the first half of 2026, balancing inflation control with the objective of supporting economic growth. Credit growth reached approximately 7.41% as of the end of June, lower than the level recorded in the same period of the previous year, reflecting the cautious stance of policymakers. Deposit interest rates increased noticeably from the second quarter onward, indicating tighter liquidity conditions within the banking system as deposit growth continued to lag credit expansion. Despite the sizable trade deficit, the Vietnamese dong remained relatively stable, with only a modest depreciation against the U.S. dollar compared with year-end 2025. This stability highlights the effectiveness of the Government's and the State Bank of Vietnam's exchange-rate management efforts amid a more challenging external environment.*

i) Thông tin về việc chia, tách đơn vị quỹ trong kỳ (nếu có); ảnh hưởng của việc chia tách đơn vị quỹ và giá trị tài sản ròng trên từng đơn vị quỹ (trước và sau khi chia, tách): *Quỹ không thực hiện chia tách đơn vị quỹ trong kỳ*

*Information on Fund Unit Splits or Consolidations During the Period (If Any); Impact of Such Splits or Consolidations on the Net Asset Value per Fund Unit (Before and After): The Fund did not conduct any unit splits or consolidations during the period.*

k) Các trường hợp có ảnh hưởng tới quyền lợi của nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ: Quyền lợi của Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ như theo quy định tại Điều lệ Quỹ và Bản Cáo bạch.

*Cases Affecting the Rights of Fund Unit Holders: The rights of Fund unit holders are as stipulated in the Fund Charter and Prospectus.*

l) Thông tin về các giao dịch với người có quyền lợi liên quan: Quỹ không thực hiện hoạt động đầu tư, giao dịch tài sản giữa Quỹ với Công ty Quản lý Quỹ và người có quyền lợi liên quan; ngoại trừ giao dịch Chứng chỉ Quỹ của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ (các giao dịch này được công bố thông tin, báo cáo theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán), các khoản chi phí phù hợp với quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản Cáo bạch.

*Information on Transactions with Related Parties: The Fund did not engage in investment or asset transactions with the Fund Management Company or related parties, except for transactions involving Fund certificates by insiders internal person and related persons of insiders internal person (these transactions are disclosed and reported in accordance with legal regulations on information disclosure in the securities market), and expenses consistent with the Fund Charter and Prospectus.*

m) Các thông tin khác (nếu có): *Không có*

*Other Information (If any): None*

**IV. Báo cáo về hoạt động giám sát của ngân hàng giám sát cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026:**

***Report on operations of the Supervisory bank for the Period from Jan 01, 2026 to Jun 30, 2026:***

- a) Thuyết minh về việc thay đổi ngân hàng giám sát (nếu có): không có thay đổi ngân hàng giám sát trong kỳ báo cáo.

*Explanations about the replacement of the supervisory bank (if any): There was no change in the supervisory bank during the period.*

- b) Việc lưu ký tài sản của quỹ: Tài sản của quỹ được lưu ký tại ngân hàng lưu ký và giám sát phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

*Depository of assets of the fund: The assets of the fund are deposited at the custody and supervisory bank in accordance with current legal regulations.*

- c) Việc đầu tư tuân thủ các hạn chế về đầu tư, hạn chế về vay theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch: Công ty quản lý quỹ đã tuân thủ các hạn chế về đầu tư, hạn chế về vay theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch;

*Compliance with investment limits and loan limits as prescribed by law, charter of the fund and prospectus: Fund Management Company has complied with investment restrictions, lending and borrowing restrictions of the Fund in accordance with prevailing regulations, the Fund's Charter, Fund's prospectus;*

- d) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ DFVN-FIX phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan;

*Net asset value of DFVN-FIX is determined in line with the Fund's Charter, Prospectus and applicable laws and regulations;*

- e) Việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ, mua lại chứng chỉ quỹ theo quy định pháp luật, quy định tại Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch: Phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.

*Offering of additional fund certificates and redemption of fund certificates as prescribed by law, Fund's Charter and Prospectus: Subscription and redemption of Fund units are in accordance with Fund's Charter, Prospectus and applicable laws and regulations.*

- f) Việc phân chia lợi nhuận của quỹ: quỹ không thực hiện phân chia lợi nhuận trong kỳ.

*Distribution of profits of the fund: fund has not distributed profits in this reporting period.*

## V. Báo cáo về hoạt động ủy quyền

### *Report on Delegated Activities*

1. Chi phí phải trả cho bên nhận ủy quyền so với lợi nhuận, thu nhập, tổng chi phí hoạt động của quỹ trong năm kết thúc ngày 30/06/2026:

*Fee Payable to Delegated Parties Compared to Profit, Income, and Total Operating Expenses of the Fund for the ending Jun 30, 2026:*

| <b>Chi phí phải trả cho bên nhận ủy quyền</b><br><i>Fee Payable to Delegated Parties</i> | <b>Tỷ lệ so với lợi nhuận</b><br><i>Percentage of Profit</i> | <b>Tỷ lệ so với thu nhập</b><br><i>Percentage of Income</i> | <b>Tỷ lệ so với Tổng chi phí hoạt động</b><br><i>Percentage of Total Operating Expenses</i> |
|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| Phí dịch vụ Quản trị Quỹ mở (%)<br><i>OEFs Fund Administration fee (%)</i>               | 4.66                                                         | 3.20                                                        | 10.20                                                                                       |
| Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng (%)<br><i>Transfer Agency fee (%)</i>                   | 4.23                                                         | 2.90                                                        | 9.25                                                                                        |

2. Việc đăng ký sở hữu tài sản: *không áp dụng*

*Asset Ownership Registration: Not applicable*

3. Các ảnh hưởng của hoạt động ủy quyền tới lợi nhuận, mức độ rủi ro của quỹ: *Không có*

*Impact of Delegated Activities on Fund Profit and Risk Level: None*

4. Tổng chi phí các hoạt động ủy quyền phải trả cho bên nhận ủy quyền (trường hợp bên nhận ủy quyền cung cấp nhiều dịch vụ cho công ty quản lý quỹ): *Không có*

*Total Fee of Delegated Activities Payable to Delegated Parties (if the delegated party provides multiple services to the fund management company): None*

5. Trong quá trình hoạt động của Quỹ, Công ty cho rằng dịch vụ Quản trị Quỹ của Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam), dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) vẫn đáp ứng theo yêu cầu về khả năng duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, tính bảo mật, hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật, hệ thống dự phòng nóng, hệ thống dự phòng thảm họa, bảo đảm hoạt động ủy quyền cung cấp các dịch vụ Quản trị Quỹ và Đại lý Chuyển nhượng cho Quỹ Đầu tư Trái phiếu DFVN (DFVN-FIX) được thực hiện thông suốt, không gây ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư của nhà đầu tư.

*During the Fund's operations, the Company believes that the Fund Administration Services provided by HSBC Bank (Vietnam) Ltd. and the Transfer Agency Services provided by the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC) continue to meet requirements regarding internal control systems, risk management, confidentiality, technical infrastructure, hot site, and disaster recovery systems, ensuring that delegated services for the DFVN Fixed Income Fund (DFVN-FIX) are carried out smoothly, without affecting the investment activities of investors.*

**Tổng Giám đốc Công Ty TNHH MTV  
Quản Lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam**

***Trần Châu Danh***